

Số: 54/2015/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về việc cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC ban hành kèm theo Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về việc cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC ban hành kèm theo Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về việc cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC ban hành kèm theo Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

1. Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Thẻ ABTC có thời hạn sử dụng 05 năm, kể từ ngày cấp và không được gia hạn; trường hợp thẻ ABTC hết thời hạn sử dụng sẽ được cấp thẻ mới.”

2. Điều 4 được sửa đổi như sau:

“**Điều 4.** Doanh nhân Việt Nam bị mất thẻ ABTC phải thông báo cho cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an biết (theo mẫu do Bộ Công an quy định) để hủy giá trị sử dụng và thông báo cho các nước hoặc vùng lãnh thổ việc hủy giá trị của thẻ bị mất.”

3. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“**Điều 6. Các trường hợp được xét cấp thẻ ABTC**

1. Doanh nhân Việt Nam đang làm việc tại các doanh nghiệp nhà nước

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm;

b) Thành viên Hội đồng thành viên; Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc; Giám đốc, Phó giám đốc các doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế; Giám đốc, Phó giám đốc các ngân hàng hoặc chi nhánh ngân hàng;

c) Kế toán trưởng, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng các doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, ngân hàng; Trưởng chi nhánh của doanh nghiệp hoặc chi nhánh ngân hàng.

2. Doanh nhân Việt Nam đang làm việc tại các doanh nghiệp được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam

a) Chủ doanh nghiệp tư nhân, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty;

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hợp tác xã hoặc liên hợp tác xã;

c) Kế toán trưởng, Trưởng phòng trong các doanh nghiệp; Trưởng chi nhánh của các doanh nghiệp và các chức danh tương đương khác.

3. Cán bộ, công chức, viên chức có nhiệm vụ tham gia các hoạt động của APEC

a) Bộ trưởng, Thứ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ tham dự các cuộc họp, hội nghị và các hoạt động về hợp tác, phát triển kinh tế của APEC;

b) Cán bộ, công chức, viên chức có nhiệm vụ tham dự các cuộc họp, hội nghị, hội thảo và các hoạt động khác của APEC;

c) Trưởng đại diện, Phó đại diện cơ quan đại diện thương mại Việt Nam tại các nước và vùng lãnh thổ thành viên APEC.

4. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của cấp có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Quy chế này, Bộ trưởng Bộ Công an có thể xét, cấp thẻ ABTC cho những người không thuộc quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.”

4. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 7. Thẩm quyền xét cho sử dụng thẻ ABTC

1. Các trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 và Điểm a Khoản 3 Điều 6 của Quy chế này có nhu cầu sử dụng thẻ ABTC phải được Thủ trưởng cơ quan, doanh nghiệp nơi công tác thông báo đề nghị cấp thẻ bằng văn bản.

2. Các trường hợp quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 1, Khoản 2 và Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 6 của Quy chế này có nhu cầu sử dụng thẻ ABTC phải được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm xét, cho phép sử dụng thẻ.

Doanh nhân làm việc tại các doanh nghiệp do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập nhưng đã được cổ phần hóa, không còn vốn nhà nước chi phối thì do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở xét, cho phép sử dụng thẻ ABTC.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên khi xét, cho phép doanh nhân quy định tại Khoản 2 Điều 6 Quy chế này được sử dụng thẻ ABTC phải căn cứ vào năng lực sản xuất kinh doanh, khả năng hợp tác với đối tác của các nước hoặc vùng lãnh thổ là thành viên chương trình.”

5. Khoản 1 Điều 9 được sửa đổi như sau:

“1. Các trường hợp quy định tại Điều 6 Quy chế này có nhu cầu cấp thẻ ABTC thì làm thủ tục tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an, hồ sơ gồm:

- 01 tờ khai đề nghị cấp thẻ ABTC, có dán ảnh đóng dấu giáp lai và xác nhận của Thủ trưởng doanh nghiệp hoặc cơ quan tổ chức cán bộ các ngành kinh tế, quản lý nhà nước chuyên ngành về các hoạt động của các doanh nghiệp (theo mẫu do Bộ Công an quy định);

- Văn bản thông báo đề nghị cấp thẻ ABTC hoặc văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC của cấp có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 7 Quy chế này.”

6. Khoản 1 Điều 12 được sửa đổi như sau:

“1. Thẻ ABTC còn giá trị sử dụng nhưng doanh nhân đề nghị cấp lại.”

7. Điểm a Khoản 1 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 12 Quy chế này, hồ sơ gồm:

- 01 tờ khai đề nghị cấp thẻ ABTC, có dán ảnh đóng dấu giáp lai và xác nhận của Thủ trưởng doanh nghiệp hoặc cơ quan tổ chức cán bộ các ngành kinh tế, quản lý nhà nước chuyên ngành về hoạt động của các doanh nghiệp (theo mẫu do Bộ Công an quy định);

- Văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC của cấp có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 7 của Quy chế này. Trường hợp người đề nghị cấp lại thẻ ABTC mà cơ quan, doanh nghiệp nơi người đó làm việc xác nhận không thay đổi về chức danh và vị trí công tác so với lần đề nghị cấp thẻ ABTC trước đó thì không phải nộp văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng;

- Thẻ ABTC đã được cấp.”

Trường hợp cấp lại thẻ ABTC do bổ sung tên nước và vùng lãnh thổ thành viên đồng ý vào thẻ thì chỉ cần nộp văn bản đề nghị cấp lại thẻ của cơ quan, doanh nghiệp nơi người đó làm việc.

8. Điểm d Khoản 1 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“d) Đối với trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 12 Quy chế này, hồ sơ gồm:

- 01 tờ khai đề nghị cấp thẻ ABTC, có dán ảnh đóng dấu giáp lai và xác nhận của Thủ trưởng doanh nghiệp hoặc cơ quan tổ chức cán bộ các ngành kinh tế, quản lý nhà nước chuyên ngành về hoạt động của các doanh nghiệp (theo mẫu do Bộ Công an quy định;

- Văn bản thông báo mất thẻ ABTC theo quy định tại Điều 4 Quy chế này.”

9. Khoản 2 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Thời hạn giá trị của thẻ ABTC được cấp lại:

a) Thẻ ABTC được cấp lại theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 6 Điều 12 Quy chế này có thời hạn 05 năm tính từ ngày cấp thẻ mới;

b) Thẻ ABTC được cấp lại theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều 12 Quy chế này có thời hạn 05 năm tính từ ngày cấp thẻ cũ.”

10. Khoản 3 Điều 18 được sửa đổi như sau:

“3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chức năng quản lý hoạt động của doanh nhân sử dụng thẻ ABTC nhập cảnh Việt Nam theo đúng mục đích nhập cảnh và phối hợp với cơ sở lưu trú thực hiện khai báo tạm trú cho doanh nhân theo quy định của pháp luật.”

11. Bổ sung Điều 20a quy định về điều khoản chuyển tiếp như sau:

“Điều 20a. Điều khoản chuyển tiếp

Thẻ ABTC được cấp trước ngày 01 tháng 9 năm 2015 còn thời hạn sẽ được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn ghi trong thẻ.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (3b).Q 240

THỦ TƯỚNG



(Handwritten signature of Nguyễn Tấn Dũng)

Nguyễn Tấn Dũng

www.LuatVietnam.vn